

Bảo quản

Để nơi khô, mát ráo tránh ẩm mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính hơi hàn. Vào các kinh can và tâm bào.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giáng hỏa, bình can tức phong, định kinh. Chủ trị: Đau đầu chóng mặt cảm mạo do phong nhiệt. Trẻ em sốt cao lên cơn co giật, động kinh co giật, có thai co giật. Trị huyết áp cao (gan nóng bốc hỏa đau đầu huyết áp tăng) do can khí uất kết. Điều trị cả chứng cấp kinh phong và mạn kinh phong.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, có thể dùng 16 g đến 20 g đối với chứng kinh phong co giật, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Dùng sắc thì sau khi thuốc sắc gần được mới cho câu đắng vào đun sôi một chút là được, nếu sắc lâu nhiệt hòa làm giảm tác dụng.

Kiêng kỵ

Không có phong nhiệt và thực hỏa không được dùng.

CÂU KỶ TỬ

Lycii Fructus

Quả chín được làm khô của cây Câu kỷ (*Lycium barbarum* L.), họ Cà (Solanaceae). Thu hoạch vào mùa hè và mùa thu khi quả đã chuyển màu đỏ vàng. Sau khi thu hoạch, bỏ hết tạp chất, phơi trong bóng râm khi thấy vỏ quả bắt đầu nhăn nheo thì mang ra phơi nắng nhẹ (nếu phơi nắng ngay từ đầu làm quả vỡ) hoặc có thể sấy ở nhiệt độ khoảng 60 °C đến khi vỏ ngoài quả khô và cứng, thịt quả mềm. Loại bỏ cuống.

Mô tả

Quả hình trứng dài hay trái xoan, hai đầu hơi lõm, dài 6 mm đến 20 mm, đường kính 3 mm đến 10 mm. Mặt ngoài màu đỏ cam, mềm, bóng, thường nhăn nheo. Góc quả có vết cuống quả màu trắng còn sót lại, đỉnh quả có điểm nhỏ hơi nhô lên. Quả có nhiều hạt nhỏ hình thận dẹt, hai mặt hơi cong phẳng hoặc có một mặt lõm. Hạt màu vàng nâu có nội nhũ, rón hạt là một điểm lõm nhỏ ở mép hạt. Chất mềm, vị ngọt hơi chua.

Ghi chú: Quả chín có màu đỏ sẫm hoặc vàng đỏ, trong có nhiều hạt, quả lớn đều nhau, mềm là loại tốt, quả bé khô màu thâm đen không nên dùng.

Bột

Màu vàng cam hoặc nâu đỏ, hơi dính. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì vỏ quả ngoài tế bào hình nhiều cạnh hoặc hình đa giác kéo dài khi nhìn trên bề mặt, thành tế bào mặt ngoài có các vạch cutin xếp song song, thành tế bào trong thẳng hoặc lượn sóng. Mảnh mô mềm của vỏ quả giữa tế bào hình nhiều cạnh, thành mỏng, khoang chứa

các hạt màu nâu đỏ hoặc đỏ cam. Tế bào cứng của vỏ hạt hình nhiều cạnh không đều khi nhìn trên bề mặt, thành dày, nhấp nhô, có vạch rõ. Mảnh nội nhũ tế bào thành mỏng chứa các giọt dầu không màu.

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml nước (TT), đun trong cách thủy trong 15 min, lọc lấy dịch lọc. Nhỏ 1 giọt dịch lọc lên giấy lọc, sấy nhẹ cho khô. Soi vết dịch chiết dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Vết dịch chiết phát quang lơ sáng. Nhỏ thêm lên vết dịch chiết 1 giọt dung dịch natri hydroxyd 2 % (TT). Huỳnh quang của vết ngả sang màu lá mạ.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - ethyl acetat - acid formic (2 : 3 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu cho vào bình nón 50 ml, thêm 20 ml nước (TT), đun trong cách thủy trong 20 min, để nguội, lọc lấy dịch lọc. Lắc dịch lọc với ethyl acetat (TT) 3 lần, mỗi lần 5 ml. Gộp chung dịch chiết ethyl acetat, bay hơi đến gần cạn cách thủy. Hòa tan gần cạn với 1 ml ethyl acetat (TT), được dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy khoảng 0,5 g bột Câu kỷ tử (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai xong, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 2 g, 80 °C, 5 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 55,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng nước làm dung môi.

Chế biến

Câu kỷ tử tán bột: Khi làm hoàn tán thì sấy nhẹ cho khô rồi tán bột, không sấy giòn vì mất tác dụng.

Câu kỷ tử tẩm rượu sao: Theo yêu cầu của thầy thuốc. Tẩm rượu Câu kỷ tử sao (Phụ lục 12.20) là để đưa thuốc vào can, chủ yếu chữa các chứng ở gan.

Bảo quản

Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc.

Khi dược liệu bị thâm đen có thể dùng rượu 40° phun vào rồi đảo đều, để khô rượu, nếu đỏ trở lại mới dùng. Nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính bình. Vào các kinh thận, can, phế.

Công năng, chủ trị

Tư bổ can thận, sinh tinh tủy, sáng mắt, làm thuốc cường tráng. Chủ trị: Hư lao tinh hao tổn, đau lưng. Phối hợp với Thục địa, Tục đoạn, Tang ký sinh trị can thận hư suy.

Ký từ sao rượu: Trị đau đầu, hoa mắt khi phối hợp với Cúc hoa, Sơn thù, Hoài sơn, Thục địa. Trị hư lao phát sốt khi phối hợp với Tri mẫu, Đương quy, Thanh hao. Trị phế nhiệt ho suyễn khi phối hợp với Tang bạch bì, cam thảo.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 8 g đến 12 g, có thể dùng 16 g dạng thuốc sắc. Làm thuốc hoàn tán tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

Ghi chú: Cầu kỷ từ chủ yếu bổ thận âm để sinh ra tinh tủy, dưỡng can để bình can nên không ngâm rượu. Những bài thuốc ngâm rượu chủ yếu để bổ dương, có Cầu kỷ từ là để trợ âm giúp dương trưởng.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư yếu, đại tiện phân sống không dùng.

CẦU TÍCH (Thân rễ)

Cibotii Rhizoma

Culi

Thân rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Cầu tích [*Cibotium barometz* (L.) J. Sm., Syn. = *Polypodium barometz* L.], họ Cầu tích (Dicksoniaceae). Thu hái vào mùa thu hoặc mùa đông. Thân rễ tươi được loại bỏ đất cát và làm khô hoặc được loại bỏ tạp chất và làm sạch lông bên ngoài, cắt thành đoạn dài 4 cm đến 10 cm hay thái phiến dày, phơi hoặc sấy đến khô.

Mô tả

Đoạn thân rễ có lớp lông màu vàng bên ngoài hoặc đoạn thân rễ đã loại bỏ rễ và lớp lông mao màu vàng nâu bên ngoài có vỏ ngoài màu nâu, gồ ghề, có nhiều u nhỏ, đường kính 2 cm đến 3 cm. Phần thịt của thân rễ khô màu ngà vàng hay nâu. Chất cứng, khó cắt mỏng.

Dược liệu thái phiến: Dược liệu là các phiến dày (thái khi còn tươi), phiến hình chữ nhật hoặc hình dạng bất định, dài 5 cm đến 8 cm, rộng 1,7 cm đến 2,2 cm, dày 2 mm đến 3 mm. Phần vỏ mỏng, phần thịt (lát) nhẵn, màu ngà vàng hay nâu hoặc nâu nhạt, có vân. Chất giòn, dễ bẻ gãy, mùi thơm hơi nồng.

Ghi chú: Thân rễ (củ) to chắc, lông màu vàng dày, cắt ngang củ có nhiều vân, có màu nâu sẫm là loại tốt.

Vĩ phẫu

Biểu bì gồm một đến ba hàng tế bào, bên ngoài phủ lớp cutin màu vàng, đôi khi có lông che chở màu vàng còn sót lại; bên trong biểu bì có trên 10 hàng tế bào mô cứng màu vàng nâu, lỗ rỗng. Gỗ xếp thành vòng, gồm các quản bào, cả ngoài và trong đều có libe và tế bào hạ bì. Vỏ và ruột

gồm các tế bào mô mềm chứa các hạt tinh bột (đã bị hồ hoá đối với dược liệu đã chế biến), đôi khi có chứa chất màu nâu vàng.

Bột

Bột màu nâu vàng đến nâu đỏ. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì màu vàng, đôi khi có ít sợi lông màu nâu hoặc vàng còn sót lại. Mảnh mô mềm gồm các tế bào hình nhiều cạnh hơi dài, rải rác có chứa các hạt tinh bột đơn lẻ hay tụ lại thành đám 2 đến 3 hạt (ở dược liệu chưa chế biến) hoặc các khối tinh bột đã bị hồ hoá (ở dược liệu đã qua chế biến). Các hạt tinh bột hình đĩa, hình trứng, đường kính 5 µm đến 49 µm, đôi khi thấy rốn hạt hình vạch. Mạch gỗ hình thang. Các quản bào có mạng hình thang, đường kính 22 µm đến 73 µm. Tế bào đá màu nâu vàng đến nâu đỏ, hình gần chữ nhật, thành dày lỗ trao đổi rõ. Tế bào nội bì màu nâu vàng hình gần vuông, hình chữ nhật hoặc hình đa giác, thành hơi dày và hơi nhẵn.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ethanol* 90 % (TT), đun trên cách thủy 15 min, lọc. Lấy dịch lọc làm các phản ứng sau:

Nhỏ một giọt dịch lọc lên giấy lọc, để khô dung môi và quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Phần bên trong của vết có huỳnh quang màu vàng nhạt, rìa ngoài của vết có huỳnh quang màu lơ sáng.

Lấy 2 ml dịch lọc, thêm 3 giọt đến 4 giọt *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT), xuất hiện tủa đục màu đỏ gạch. Thêm tiếp 3 giọt đến 4 giọt *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT), dung dịch chuyển sang màu nâu đỏ, trong suốt.

Lấy 2 ml dịch lọc, thêm 2 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT), dung dịch có màu xanh rêu.

Lấy 2 ml dịch lọc, cô trên cách thủy tới gần sền sệt. Thêm vào cần 20 ml *nước* nóng, khuấy kỹ, để nguội, lọc vào ống nghiệm. Lắc mạnh sẽ có bột bền.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Toluen* - *cloroform* - *ethyl acetat* - *acid formic* (3 : 5 : 6 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 50 ml *methanol* (TT), siêu âm trong 30 min, lọc. Bay hơi dịch lọc đến khô, hòa tan cần trong 30 ml *nước* và 5 ml *dung dịch acid hydrocloric* 25 % (TT). Chuyển dung dịch thu được vào bình chiết tách 250 ml. Chiết 3 lần, mỗi lần với 20 ml *ether* (TT). Gộp các dịch chiết ether, thu hồi và bay hơi dung môi tới cần, hòa cần trong 1 ml *methanol* (TT) làm dịch chấm sắc ký.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột Cầu tích (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần *Dung dịch thử*.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí. Phun hỗn hợp dung môi gồm *dung dịch sắt (III) clorid* 2 % (TT) và *dung dịch kali fericyanid* 1 % (TT) tỷ lệ 1 : 1 (được chuẩn bị trước khi dùng) đến khi các